CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước

Ngày 31/12/2025	24,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.5%	**23.2%**	**34.4%**

DT thuần
Q4/25
196
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 66.0| 50.9%
YoY: ▲ 90.0| 85.1%

LN thuần
Q4/25
16.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.00| 44.5%
YoY: ▲ 4.50| 38.3%

LN sau thuế
Q4/25
13.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.18| 60.2%
YoY: ▲ 4.18| 43.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
9.3%
YoY: +/-▼ 7.9%

ROE
2025
17.9%
YoY: +/-▲ 4.4%

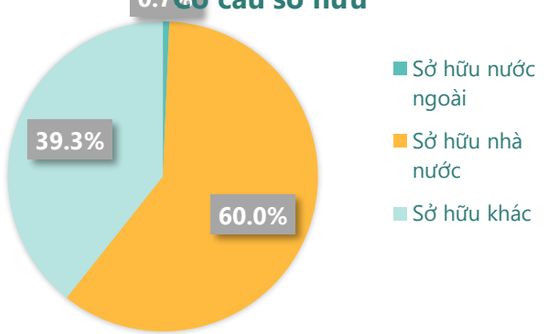
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,988 - 24,912
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	317
Số lượng CPLH (CP)	13,199,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,645
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.16
EPS	2,707
P/E	8.9

DT thuần
2025
573
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 321| 128%

LN thuần
2025
45.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.8| 35.6%

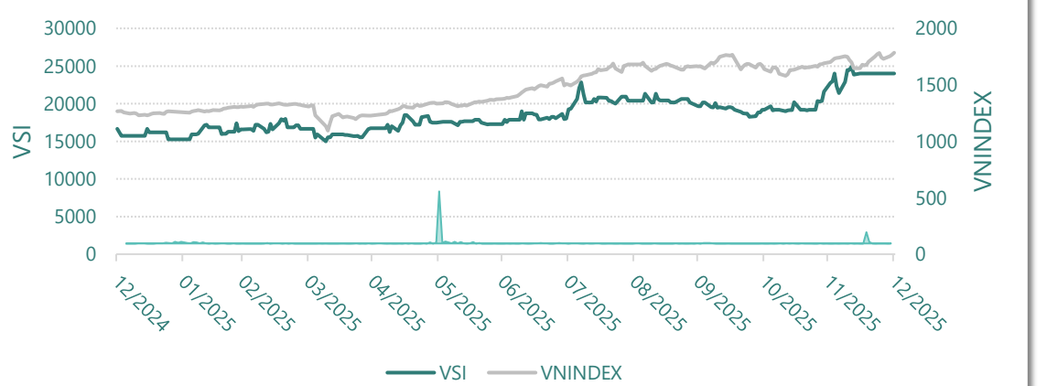
LN sau thuế
2025
35.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.20| 34.7%

Cơ cấu sở hữu

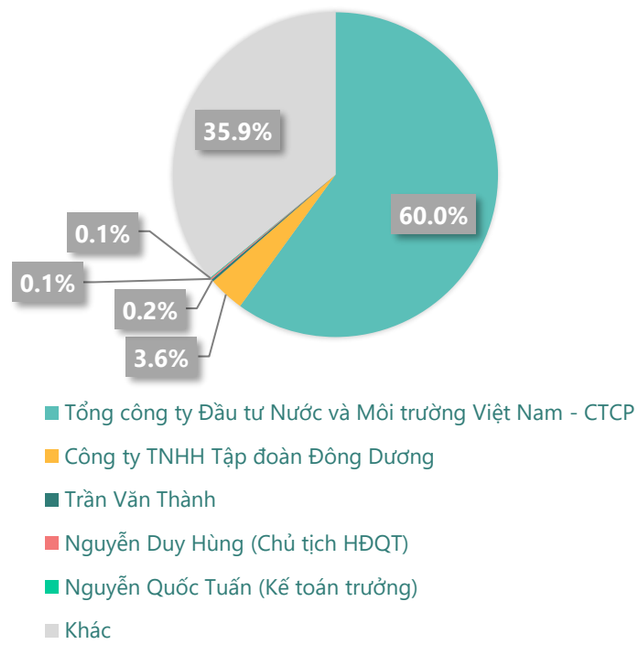


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



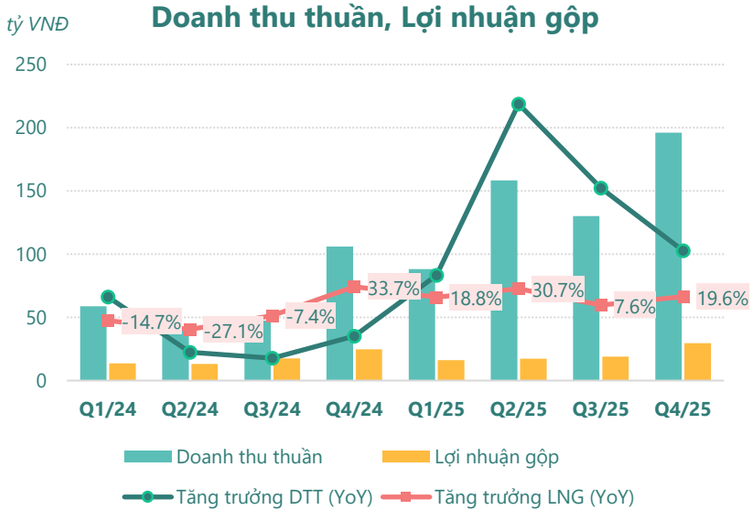
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

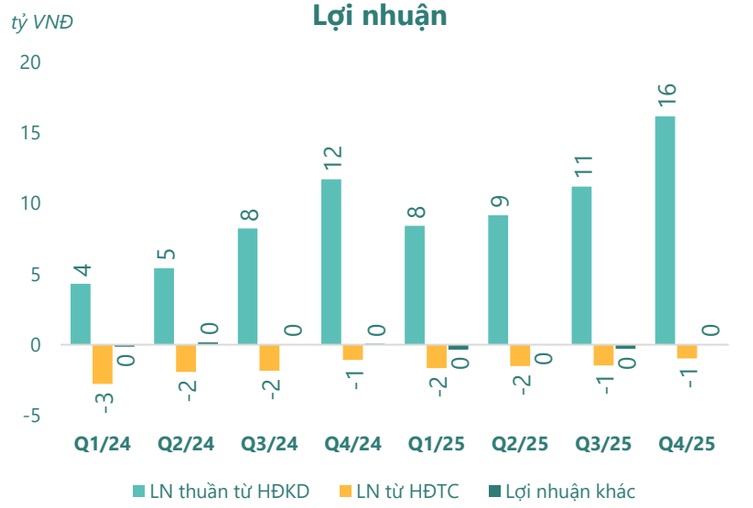
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



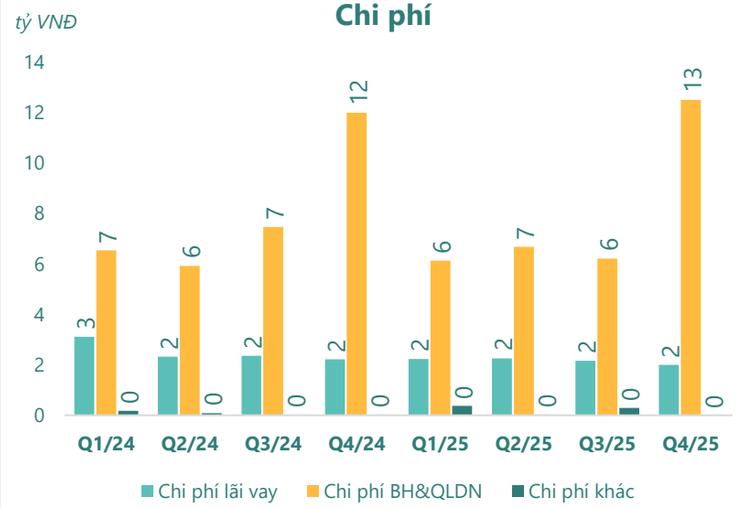
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



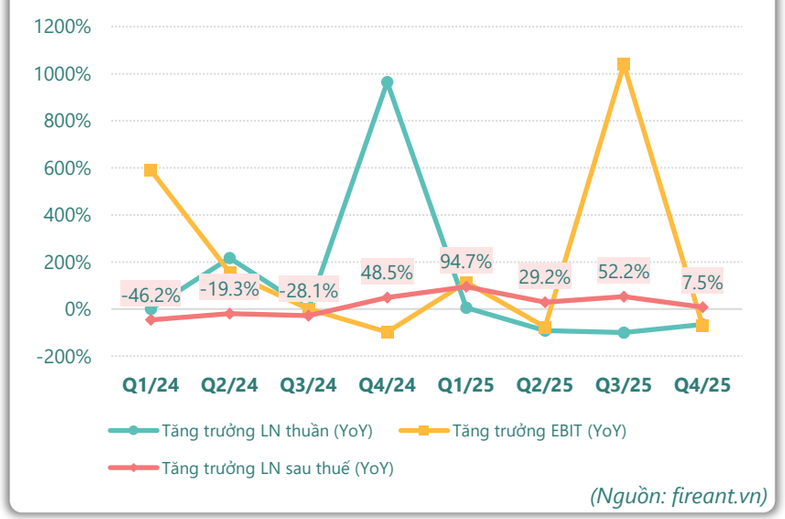
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



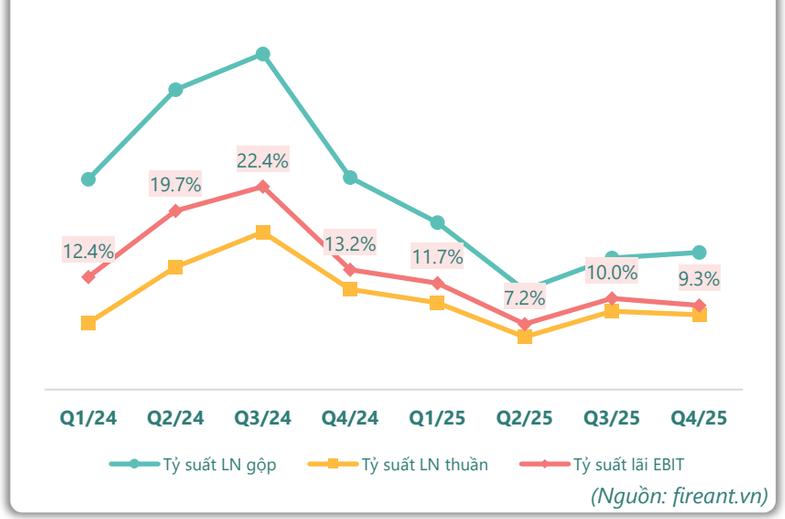
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



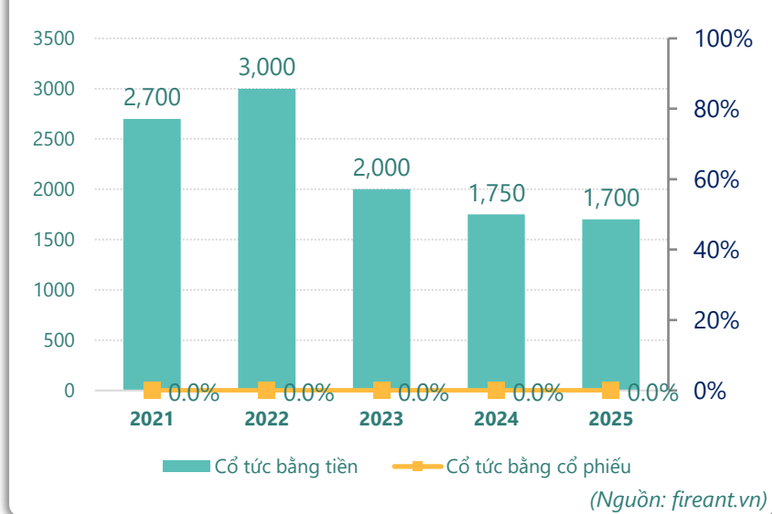
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

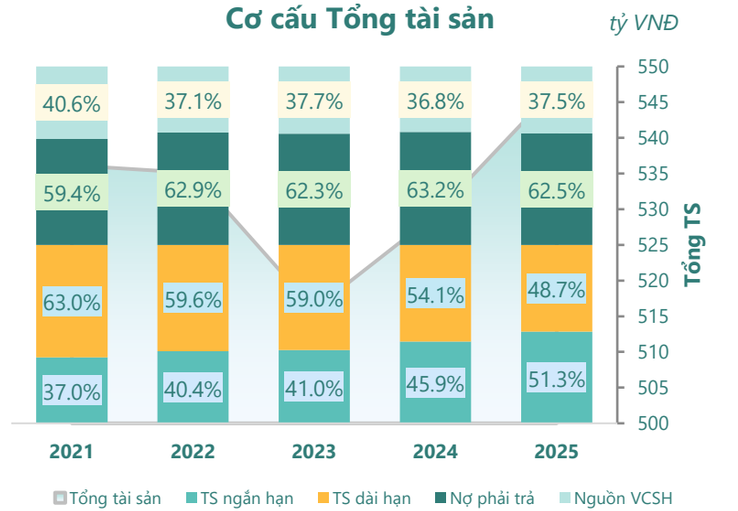
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

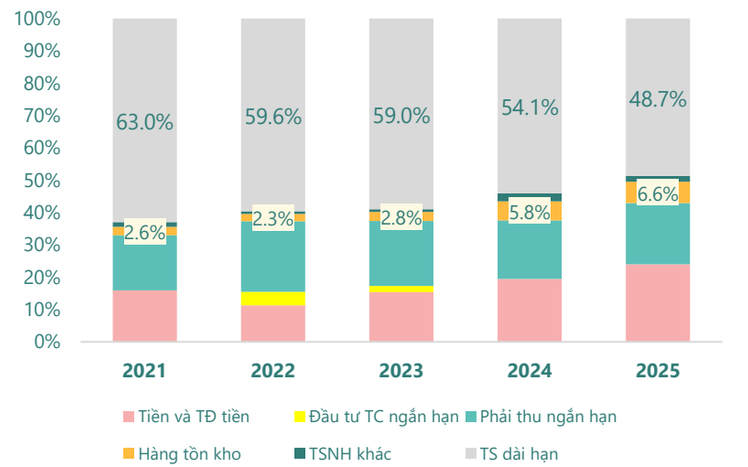
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



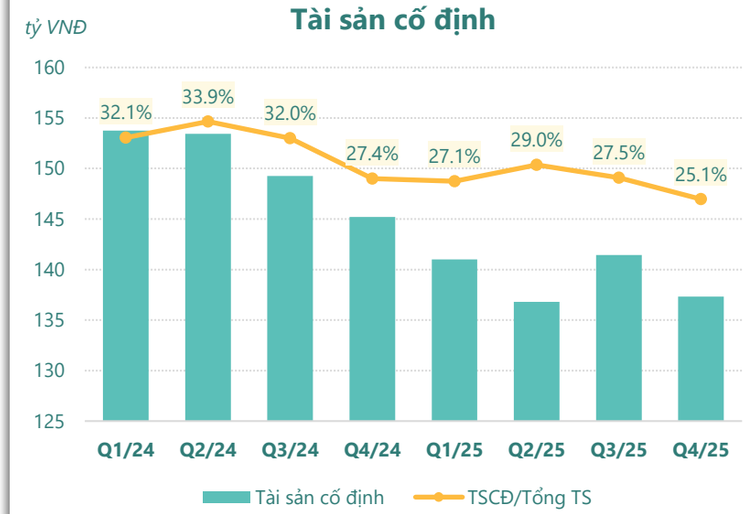
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



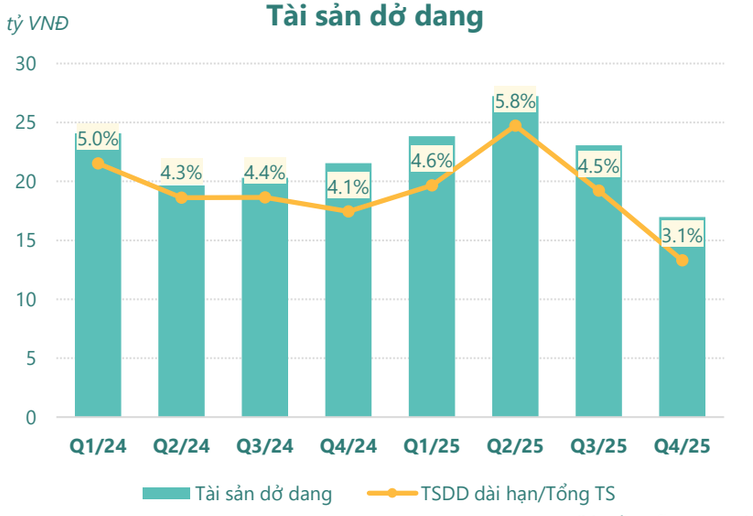
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



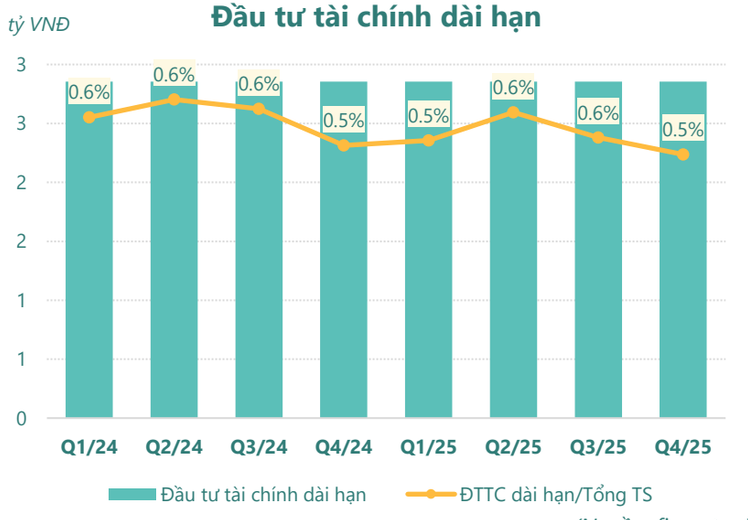
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



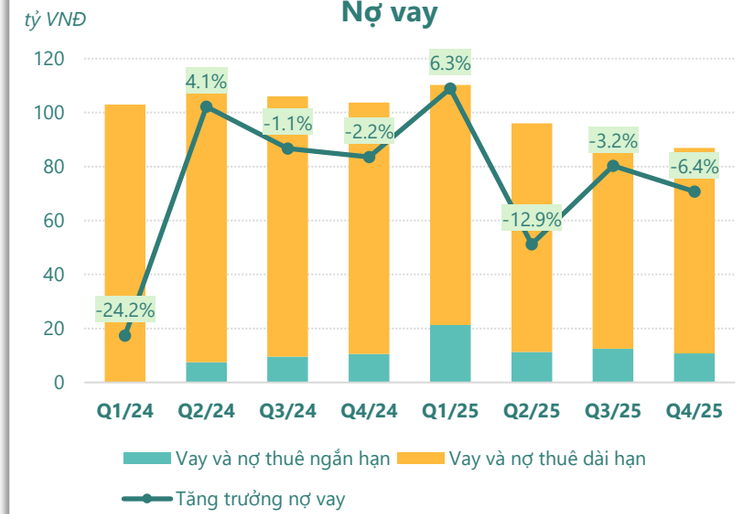
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

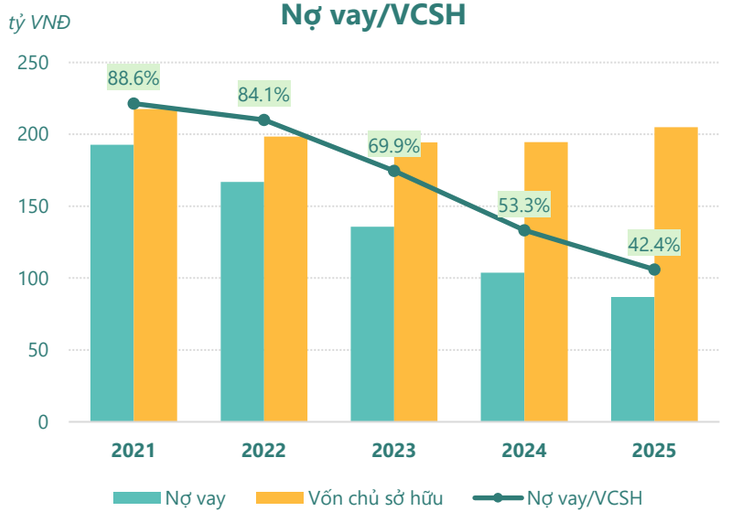
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

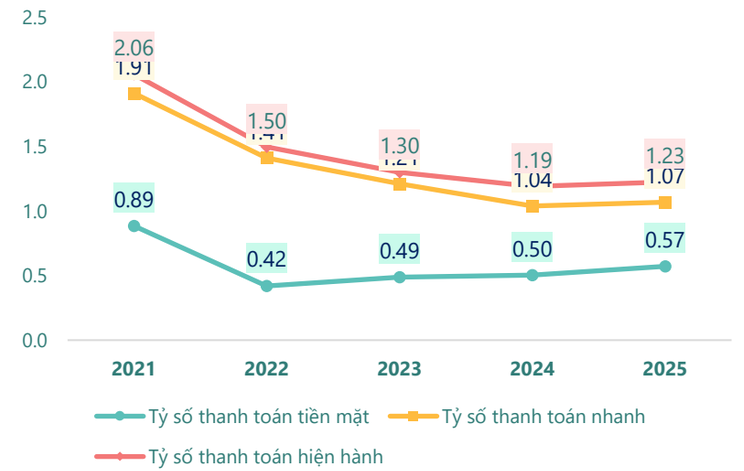
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



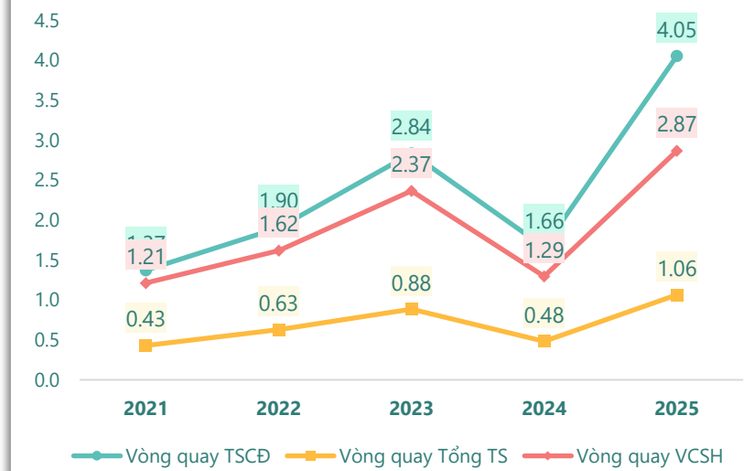
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



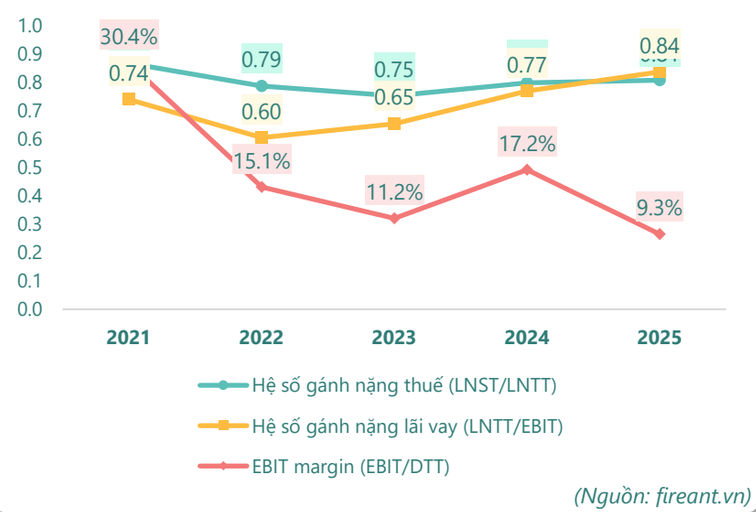
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



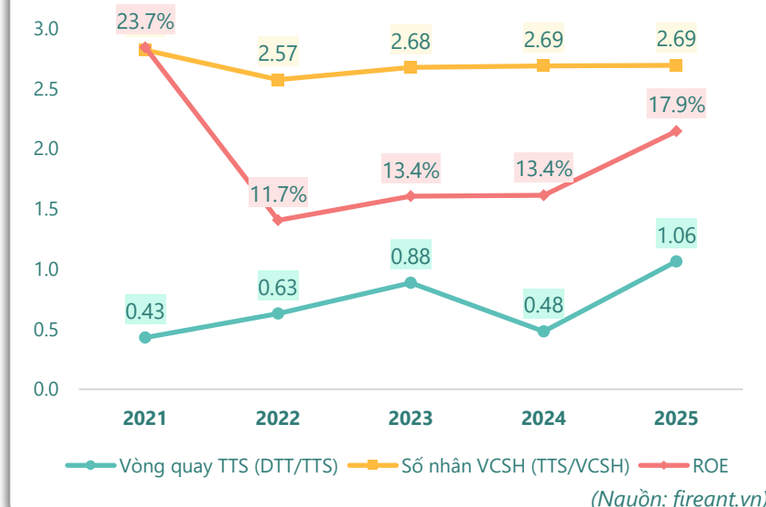
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



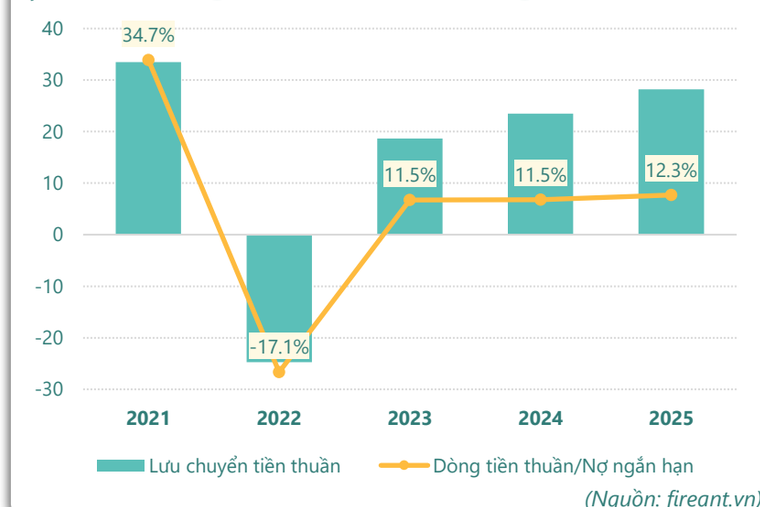
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**196**	**106**	**85.1%**	**573**	**252**	**128%**
Giá vốn hàng bán	167	81.3	105%	491	179	174%
Lợi nhuận gộp	29.7	24.8	19.6%	82.1	72.8	12.8%
Doanh thu HĐTC	1.03	1.14	-9.4%	3.08	2.38	29.6%
Chi phí TC	2.00	2.22	-9.8%	8.66	10.0	-13.5%
Chi phí lãi vay	2.00	2.22	-9.9%	8.66	10.0	-13.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.17	0.18	-7.4%	0.70	0.38	83.1%
Chi phí QLDN	**12.3**	**11.8**	**4.6%**	**30.8**	**31.6**	**-2.3%**
LN thuần từ HĐKD	16.2	11.7	38.3%	45.0	33.2	35.6%
Lợi nhuận khác	**0.02**	**0.06**	**-63.3%**	**-0.61**	**0.11**	**-638%**
LN trước thuế	16.2	11.8	37.3%	44.4	33.3	33.3%
Lợi nhuận sau thuế	**13.7**	**9.52**	**43.4%**	**35.8**	**26.6**	**34.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.7**	**9.45**	**44.5%**	**35.7**	**26.1**	**36.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.4	42.5	-73.4	66.4	13.6	60.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.38	0.68	-1.71	1.41	-0.32	0.79
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.31	-15.2	6.51	-23.2	-3.36	-19.0
Tiền đầu kỳ	53.3	74.8	103	34.2	78.8	88.7
Lưu chuyển tiền thuần	**21.5**	**28.0**	**-68.6**	**44.6**	**9.93**	**42.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.02	0.00	0.01	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	74.8	103	34.2	78.8	88.7	131

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**547**	**529**	**3.4%**
Tài sản ngắn hạn	281	243	15.6%
Tiền và tương đương tiền	131	103	27.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	104	96.2	8.1%
Hàng tồn kho	36.0	30.9	16.2%
Tài sản ngắn hạn khác	9.91	13.0	-23.8%
Tài sản dài hạn	**266**	**286**	**-7.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	137	145	-5.4%
Bất động sản đầu tư	108	115	-6.1%
Tài sản dở dang	17.0	21.5	-21.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.86	2.86	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.19**	**1.38**	**-13.7%**
Lợi thế thương mại	0.10	0.49	-80.0%
Nợ phải trả	342	335	2.2%
Nợ ngắn hạn	**229**	**204**	**12.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.8	10.5	2.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.6	50.5	63.7%
Nợ dài hạn	113	131	-13.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	76.2	93.2	-18.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**205**	**195**	**5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**205**	**195**	**5.4%**
Vốn điều lệ	132	132	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.01**	**0.01**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)